TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8//2026
V/v: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*".

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Duy Phục; Ông Nguyễn Hữu Thư.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1045/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị K, sinh năm 1996; Số CCCD: 038196031368

Địa chỉ: Thôn D (nay là Duồng Đ), xã Đ, tỉnh Thanh Hóa, có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1996; Số CCCD: 038096007592

Địa chỉ: Thôn D (nay là Duồng Đ), xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở cai nghiên ma tuý số 1 Thành Phố Hà Nội, thôn Q, xã Y, Thành Phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/03/2026, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị K trình bày:

Chị và anh Phạm Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hoá), vào ngày 21/7/2017. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T xa vào con đường nghiện ma tuý. Mặc dù chị và gia đình hai bên nội, ngoại khuyên bảo, cho cơ hội nhiều lần để anh T thay đổi vì con cái nhưng đến năm 2025 anh T lại tiếp tục tái nghiện. Vào tháng 10/2025 anh đã đi cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy số A, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị giải quyết ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Trung H, sinh

ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn T: Tại bản tự khai ngày 10/6/2026, có xác nhận của Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Thành Phố Hà Nội anh T trình bày:

Anh và chị Bùi Thị K tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có tổ chức lễ cưới theo phong truyền thống, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hoá), vào ngày 21/7/2017. Sau khi kết hôn, anh, chị sống cùng bố mẹ đẻ tại Thôn D, xã Đ (cũ) nay là xã Đ. Cuộc sống gia đình hạnh phúc đến năm 2024 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh sử dụng ma túy và bỏ bê gia đình. Nay chị K làm đơn ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị K có 02 con chung là cháu Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019. Nếu ly hôn, anh đề nghị mỗi người nuôi một cháu.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh tại Công an xã Đ và Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Thanh Hóa ngày 03/8/2026 thể hiện: Chị Bùi Thị K và anh Phạm Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn D (nay thôn D), xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Chị Bùi Thị K và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã Đ, tỉnh Thanh Hoá), vào ngày 21/7/2017. Về mâu thuẫn vợ chồng chị K và anh T không đề nghị hòa giải ở cơ sở nên chính quyền địa phương không nắm được. Về con chung: Vợ chồng chị K và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019. Hiện nay, chị K đang có mặt tại địa phương còn anh T đang đi cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số A, Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Thôn Q, xã Y, Thành phố Hà Nội.

Cháu Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019 có đơn nguyện vọng muốn ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoảng 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Đề nghị xử cho chị K được ly hôn anh T. Về con chung: Đề nghị giao hai con là Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên, về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về tài sản:

Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: Chị Bùi Thị K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh Phạm Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn D, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá quy định tại điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị Bùi Thị K và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa chị K và anh T phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ tháng 10/2025 đến nay, nguyên nhân do anh T lâm vào con đường nghiện hút ma túy và phải đi cai nghiện nhiều lần. Chị K đề nghị giải quyết ly hôn, anh T đồng ý không có ý kiến gì khác. Căn cứ yêu cầu, ý kiến của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ vợ chồng giữa chị K và anh T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị K được ly hôn anh T.

[5]. Về con chung: Chị Bùi Thị K và anh Phạm Văn T có 02 con chung là cháu Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019. Chị K có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Anh T có nguyện vọng mỗi người nuôi một cháu. HĐXX nhận thấy: Nguyện vọng nuôi con của chị K và anh T là chính đáng. Tuy nhiên, hiện nay anh T đang phải cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số A Hà Nội, bị hạn chế một số quyền tự do đi lại. Xét cả về mặt vật chất, tinh thần, môi trường nuôi dưỡng thì anh T không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con. Mặt khác cháu Phạm Trung H và cháu Phạm Diệu T1 đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, nên giao cháu Trung H và cháu Diệu T1 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị K là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ án phí cho chị K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Bùi Thị K được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Chị K và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Trung H, sinh ngày 21/10/2015 và cháu Phạm Diệu T1, sinh ngày 04/5/2019. Giao cháu Phạm Trung H và cháu Phạm Diệu T1 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Anh T có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các bên có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị K và anh T không yêu cầu, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị K được miễn toàn bộ án phí DSST.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 12 - Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã Điền Quang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dung